

Bản án số: 529/2020/HS-PT

Ngày 14 tháng 9 năm 2020

“Lương Trần T ếp – Lạm dụng
tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 55/2020/TLPT-HS ngày 31 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo Lương Trần T và bị cáo Trần Phục K do các bị cáo và người bị hại kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2019/HS-ST ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Lương Trần T, sinh ngày 05/11/1980 tại tỉnh V; Nơi cư trú: 144/7 đường 14/9, Phường 5, thành phố V, tỉnh V; Chỗ ở hiện nay: 118 đường 8/3, Phường 5, thành phố V, tỉnh V; Trình độ học vấn: Lớp 8/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty may T; Con ông Lương Vĩnh Đức (chết) và bà Huỳnh Thị Châu; Vợ Nguyễn Thu H, có 03 con lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị cáo tại ngoại điều tra, có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Phục K, sinh ngày 08/02/1984 tại tỉnh V; Nơi cư trú: Ấp Phú Mỹ 1, xã Tường Lộc, huyện T, tỉnh V; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ ngân hàng; Con ông Trần Văn Hải và bà Nguyễn Thị Sáu; Vợ Võ Thị Thùy Dung (ly hôn năm 2018), có 01 con sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị cáo tại ngoại điều tra, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa:

Ông Trần Văn Sỹ – Trưởng Văn phòng luật sư Văn Sỹ thuộc Đoàn luật sư tỉnh V bào chữa cho cả hai bị cáo (Có mặt).

Ông Phạm Minh Tấn – Trưởng Văn phòng luật sư Phạm Minh Tấn thuộc Đoàn luật sư tỉnh V bào chữa cho bị cáo Lương Trần T (Có mặt).

Ông Nguyễn Vũ Phong – Luật sư của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Trung An thuộc Đoàn luật sư thành phố C bào chữa cho bị cáo Trần Phục K (Có mặt).

Người bị hại có kháng cáo: Ông Phạm Đăng N, sinh năm 1982 – Vắng;

Trú: 130 Trưng Nữ Vương, Phường 1, thành phố V, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của người bị hại: Ông Phạm Ngọc K¹, sinh năm 1993; Trú số 33/6 Mậu Thân, Phường 3, thành phố V, tỉnh V – Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại: Ông Nguyễn Quyết Quyền – Trưởng Chi nhánh V, Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quyết Tâm thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

Bị đơn dân sự: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên may T; Địa chỉ: Số 144/7 đường 14/9, Phường 5, thành phố V, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên may T và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1982 – Có mặt;

Trú: Số 144/7 đường 14/9, Phường 5, thành phố V, tỉnh V.

Tạm trú: Số 118 đường 8/3, Phường 5, thành phố V, tỉnh V.

Người làm chứng:

1. Ông Lương Vĩnh T¹, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

2. Ông Lương Thái T², sinh năm 1978 – Vắng mặt;

Đều trú 144/7 đường 14/9, Phường 5, thành phố V, tỉnh V.

3. Ông Lưu Thanh Phan Q, sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Trú 30B, Tổ 2, ấp Tân Xuân, xã Tân Ngãi, thành phố V.

4. Ông Trần Hồ N¹, sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 70/78 Trần Phú, Phường 4, thành phố V, tỉnh V.

5. Bà Huỳnh Thị Thu T³, sinh năm 1974 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 118 đường 8/3, Phường 5, thành phố V, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Trần Phục K là cán bộ tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh thành phố V, được phân công theo dõi, kiểm tra sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng. Lương Trần T và Phạm Đăng N đều là khách hàng thường xuyên thuộc phạm vi phụ trách của K. Quá trình công tác, K biết Lương Trần T cần vay tiền nên K giới thiệu T cho N biết. Từ đó, N đã nhiều lần vay tiền của Agribank rồi cho T vay lại để trả lương công nhân, trả nợ vay, trả lãi cho Ngân hàng và mở rộng sản xuất.

Đến ngày 09/11/2015, T và N chốt nợ, xác định số tiền T còn nợ của N là 2.164.000.000 đồng và T cam kết trả nợ cho N mỗi tháng từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Ngày 13/11/2015 T trả 70.000.000 đồng, ngày 17/12/2015 trả 30.000.000 đồng, còn lại 2.064.000.000 đồng thì T không tiếp tục trả nợ theo cam kết, mặc dù anh N nhiều lần đòi nợ và yêu cầu K tác động nhưng T vẫn không trả nợ. Ngày 20/4/2016, N đến gặp ông Lưu Phan Thanh Q là Giám đốc Agribank chi nhánh thành phố V và đưa cho ông Q xem các giấy vay tiền của T có K ký tên làm chứng. Q hỏi thì K nói là T đã trả dứt nợ cho N nên Q yêu cầu đưa chứng cứ cho Q xem. K đến gặp T bàn bạc làm giả giấy trả tiền cho N nhằm mục đích loại trừ trách nhiệm làm chứng của K, đồng thời chứng minh là T không còn nợ N để T được tiếp tục vay tiền Ngân hàng.

Khoảng tháng 4/2016, K đến nhà T và đưa cho T một tờ giấy có chữ viết, chữ ký của Phạm Đăng N (Giấy này do N viết dư trong quá trình N giao dịch với Ngân

hàng) mà trước đó K đã cắt bỏ phần tiêu đề “Bảng kê mua hàng”. K trực tiếp soạn nội dung và hướng dẫn T viết thêm phần nội dung thành “*Giấy trả tiền ngày 14/4/2016*” rồi photocopy cung cấp cho ông Q, sau đó Q cho N xem ảnh chụp “*Giấy trả tiền ngày 14/4/2016*” thì N đến trình báo với Công an.

Khi T biết N báo Công an thì T liên hệ K để bàn bạc. K hướng dẫn hai anh ruột của T là Lương Vĩnh T¹ và Lương Thái T² cho lời khai gian dối về việc cho T mượn tiền để trả cho N đủ 2.064.000.000 đồng; Đồng thời K cho T mượn 10.000.000 đồng để thuê luật sư cho T.

Ngày 02/9/2016, K đến Cơ quan cảnh sát điều tra làm việc, sau đó K liên hệ với N và đặt điều kiện nếu N rút đơn tố cáo ở cơ quan điều tra và ở ngân hàng, cho T trả nợ dần thì K sẽ tác động T thừa nhận sự thật với N thì N đồng ý. Trưa ngày 02/9/2016, K, T và N gặp nhau, sau đó K và N đến Cơ quan cảnh sát điều tra nộp đơn xin rút đơn tố cáo. Ngày 03/9/2016, T đến Cơ quan điều tra khai nhận sự việc. Ngày 05/9/2016, N nộp cho cơ quan điều tra đơn rút lại đơn rút đơn tố cáo ngày 03/9/2016.

Kết luận giám định số 1993/C54B ngày 29/6/2016 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Chữ viết phần nội dung từ dòng 01 đến dòng 14 (trên xuống) trên “*Giấy trả tiền*” đề ngày 14/4/2016 (bên trả tiền đứng tên Lương Trân T, bên phải đứng tên Phạm Đăng N – Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Đăng N” dưới mục “bên nhận tiền” trên tài liệu ký hiệu A là không cùng màu mực.

- Không kết luận được chữ viết phần nội dung từ dòng 01 đến dòng 14 (trên xuống) trên “*Giấy trả tiền*” đề ngày 14/4/2016 (bên trả tiền đứng tên Lương Trân T, bên phải đứng tên Phạm Đăng N – Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Đăng N” dưới mục “bên nhận tiền” trên tài liệu ký hiệu A là được viết và được ký trong cùng một thời điểm hay không.

Kết luận giám định số 3539A/C54B ngày 21/9/2016 của Viện Khoa học hình sự - Tổng Cục Cảnh sát kết luận:

- Không xác định chữ viết trên phần nội dung trên “*Giấy trả tiền*” đứng tên Lương Trân T đề ngày 14/4/2016 (ký hiệu A) được viết trước hay viết sau so với các chữ “Phạm Đăng N” và chữ ký đứng tên “Phạm Đăng N” dưới mục “bên nhận tiền”.

- “*Giấy trả tiền*” đứng tên Lương Trân T đề ngày 14/4/2016 (ký hiệu A) bị cắt phần bên trái và phía trên theo khổ giấy A4.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2018/HS-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã xử phạt Lương Trân T 10 năm tù, Trần Phục K 06 năm tù đều về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Các bị cáo Lương Trân T, Trần Phục K và người bị hại Nguyễn Đăng N, người liên quan Nguyễn Thu H đều có đơn kháng cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 592/2018/HS-PT ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định hủy Bản án hình sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V điều tra xử lý theo thủ tục chung.

Tại Bản cáo trạng số 17/CT-VKSVL-P1 ngày 09/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V đã truy tố Lương Trân T, Trần Phục K để xét xử về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2019/HS-ST ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Lương Trân T và bị cáo Trần Phục K phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

1.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 ; các điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lương Trân T 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

1.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 ; các điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Phục K 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2. Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự;

Buộc bị cáo Lương Trân T, bà Nguyễn Thu H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên may T phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Phạm Đăng N số tiền 2.264.200.000 đồng.

3. Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tiếp tục thực hiện lệnh kê biên tài sản số 01 ngày 16/02/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đối với tất cả máy may tại phân xưởng 1, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên may T tại ấp Thạnh Trí, xã Hòa Thạnh, huyện T, tỉnh V (Kèm theo Biên bản kê biên tài sản ngày 17/02/2017) để đảm bảo thi hành án.

Anh Phạm Đăng N được nhận 2.000.000 đồng do bị cáo T nộp theo Biên lai số 000146 ngày 26/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 12/12/2019 bị cáo Lương Trân T và bị cáo Trần Phục K có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 17/12/2019, người bị hại Nguyễn Đăng N có đơn kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt cả hai bị cáo và yêu cầu bị cáo Lương Trân T, bà Nguyễn Thu H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên may T bồi thường tiền vốn 2.064.000.000 đồng, tiền lãi 743.040.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Lương Trân T khai nhận bị cáo làm giả giấy trả tiền ngày 14/4/2016 không nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền còn nợ ông N 2.064.000.000 đồng, mà là nhằm để chứng minh với Ngân hàng bị cáo không có thiếu nợ bên ngoài để được Ngân hàng cho bị cáo vay tiền. Bị cáo định trả tiền cho Ngân hàng rồi xin vay đáo hạn của Ngân hàng lại để trả cho ông N sau. Khi cơ quan điều tra làm việc, vì hoang mang, bối rối, sợ Ngân hàng không cho bị cáo vay đáo hạn để có tiền trả cho ông N nên ban đầu bị cáo khai đã trả tiền cho ông N rồi và nhờ hai người anh ruột cho lời khai là đã cho bị cáo mượn tiền để trả nợ. Bị cáo xin xem xét bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tiền của ông N nên bị cáo không phạm tội.

Bị cáo Trần Phục K khai nhận bị cáo cung cấp văn bản có sẵn chữ ký của ông N để bị cáo T làm giấy trả tiền cho N ngày 14/4/2016 chỉ để đối phó với Ngân hàng nhằm loại trừ trách nhiệm làm chứng của bị cáo và để cho T được vay đáo hạn tiền

của Ngân hàng, hoàn toàn không có ý thức để cho T chiếm đoạt tiền của N. Bị cáo không được hưởng lợi ích vật chất gì. Ngày 02/9/2016, T và N đã chốt nợ và T vẫn thừa nhận còn nợ N đồng thời N đã đồng ý cho T trả nợ từ từ nên Giấy trả tiền ngày 14/4/2016 không còn giá trị, N cũng đã rút đơn tố cáo nên việc T nợ của N chỉ còn là vấn đề dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội là oan ức cho bị cáo. Khi chưa có ai phát hiện giấy trả tiền ngày 14/4/2016 là giả thì bị cáo đã tự nguyện khai báo với cơ quan điều tra, nên bị cáo đã nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Luật sư Trần Văn Sỹ đề nghị xem xét tại Điều 147 Bộ luật tố tụng hình sự về thời hạn giải quyết tin báo tội phạm quy định tối đa là 4 tháng nhưng từ khi ông N tố cáo là ngày 25/4/2016 đến ngày 25/8/2016 là hết hạn nhưng Cơ quan điều tra không ra một trong ba quyết định quy định tại khoản 1 của Điều luật nên đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định, vấn đề này cũng được Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu ra trong Bản án phúc thẩm lần trước; Ngày 02/9/2016, điều tra viên T⁴ đã hướng dẫn cho T, K, N thỏa thuận và N đã làm cam kết không tố cáo T nữa và cho T trả nợ dần (bút lục 851), sau đó N đã có đơn rút lại đơn tố cáo (bút lục 94). Cáo trạng cho rằng K đặt điều kiện để N rút đơn tố cáo chỉ là suy diễn của Viện kiểm sát chứ không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, đến ngày 02/9/2016 thì đã hết thời hạn xử lý đơn tố giác, các bên đã thỏa thuận nợ, người tố cáo đã rút đơn tố cáo nên lẽ ra Cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ mới đúng nhưng đến năm 2017 thì ra quyết định khởi tố vụ án là có dấu hiệu hình sự hóa quan hệ dân sự. Cáo trạng nêu K nhận thức rõ việc làm giả giấy trả tiền sẽ làm cho N mất tiền là không đúng với lời trình bày của bị cáo nên K đã có khiếu nại nhưng chưa được giải quyết. Luật sư đồng ý khi T khai với Cơ quan điều tra là đã trả nợ cho N rồi là tội phạm đã hoàn thành, nhưng xét toàn diện các mặt khác thì cả T và K đều hy vọng Ngân hàng sẽ cho T vay đáo hạn nên mới không khai báo sự thật. Văn bản thỏa thuận ngày 02/9/2016 chứng tỏ bị hại với bị cáo đã thỏa thuận xong nên cần được tôn trọng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Hậu quả chưa xảy ra, T chưa chiếm đoạt tiền của N mà vẫn thừa nhận còn nợ. Vì vậy có dấu hiệu oan sai cả hai bị cáo. Bị cáo T và bị cáo K làm Giấy trả tiền ngày 14/4/2016 chỉ nhằm mục đích để Ngân hàng cho T vay tiền, hoàn toàn không nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của N, hai bị cáo chỉ nộp giấy trả tiền giả cho Ngân hàng để T vay tiền chứ không có đưa giấy giả này cho N; Ban đầu hai bị cáo không khai giấy trả tiền giả là vì còn hy vọng Ngân hàng cho T vay tiền và do nhận thức của hai bị cáo rất hạn chế nên có lúng túng trong khai báo. K sợ T lợi dụng giấy trả tiền nên mới yêu cầu T chỉ ghi số tiền 570 triệu đồng và ngày trả nợ trước ngày hai bên chốt nợ ở Văn phòng luật sư; K biết cách ngăn cản T sử dụng giấy trả tiền giả như các biện pháp K đã khai ở bút lục 110, 111. Khi Cơ quan điều tra giám định không chứng minh được giấy giả hay thật thì bị cáo K đã tự nguyện khai báo sự thật nên Cơ quan điều tra mới tìm ra được sự thật, nên được xem là bị cáo K đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo K theo quy định tại Điều 16 Bộ luật hình sự. Nếu tuyên K phạm tội mà giữ nguyên hình phạt 05 năm tù là quá nặng, vi phạm của K chỉ xử phạt hành chính là thỏa đáng, đề nghị xem xét hình phạt đối với K.

Luật sư Phạm Minh Tấn không đồng ý quan điểm của Viện kiểm sát cho rằng tội phạm đã hoàn thành kể từ thời điểm hai bị cáo làm giả giấy trả tiền, vì hai bị cáo làm giấy này do bị áp lực của Giám đốc Ngân hàng và áp lực từ ông N, sợ bị kỷ luật

nên K mới nghĩ ra cách này; Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là lỗi cố ý trực tiếp, nhưng ở đây T và K không mong muốn chiếm đoạt tiền nên không phạm tội; Trước khi vụ án được khởi tố, chưa có cơ quan nào kết luận giấy trả tiền là thật hay giả thì các bên đã có thỏa thuận nợ ngày 02/9/2016 là quan hệ dân sự tự nguyện nên tội phạm đã chấm dứt và không còn nữa nên các bị cáo không phạm tội.

Luật sư Nguyễn Vũ Phong đề nghị xem xét K không cùng mục đích với T và K không có mục đích chiếm đoạt tiền của N. Đến giờ này T vẫn thừa nhận nợ nên hậu quả chưa xảy ra. Do đó T phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, K tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nên đề nghị miễn trách nhiệm hình sự đối với K. Việc K tự trình bày sự thật vào lúc 08 giờ 40 phút ngày 02/9/2016, đã giúp Cơ quan điều tra chứng minh tội phạm nên đề nghị áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự làm tình tiết giảm nhẹ cho K.

Luật sư Nguyễn Quyết Quyền nhất trí ý kiến của Viện kiểm sát là các bị cáo phạm tội. Tại thời điểm viết giả giấy trả tiền thì các bị cáo đã có ý thức chiếm đoạt. Các bị cáo đã nhiều lần khai báo gian dối, cung cấp nhân chứng gian dối với cơ quan điều tra là đã phạm tội. Tuy bị cáo T có trả thêm 7 triệu đồng và có khai báo hành vi nên có hai tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng chưa đến mức phải áp dụng Điều 54 xử mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn. Bị cáo K chưa thật sự ăn năn hối cải và là đồng phạm tích cực nhưng án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 54 là không đúng. Các bị cáo sử dụng thủ đoạn tinh vi để phạm tội nên đề nghị áp dụng tình tiết quy định tại điểm m khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự để tăng nặng hình phạt đối với hai bị cáo. Về trách nhiệm dân sự đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông N.

Ông Phạm Ngọc K¹ giữ nguyên kháng cáo của người bị hại Phạm Đăng N và nhất trí ý kiến của luật sư bảo vệ cho ông N. Vì bị cáo nói ông N nhận tiền rồi mà nói bị cáo chưa trả nợ nên ông N bị mất uy tín, không còn làm ăn được nữa nên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

Bà Nguyễn Thu H trình bày bà không có kháng cáo nhưng bị cáo T là chồng của bà nên bà đề nghị xem xét T không có ý định chiếm đoạt tiền của ông N nên mới trả tiền cho Ngân hàng nhằm để Ngân hàng cho vay đáo hạn để có tiền trả cho ông N.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị xem xét đơn kháng cáo của các bị cáo và đơn kháng cáo của người bị hại đều hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Vụ án không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại và khi khởi tố vụ án thì vẫn còn trong thời hiệu nên không có căn cứ cho rằng cơ quan tiến hành tố tụng vi phạm thủ tục tố tụng. Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Lương Trần T và bị cáo Trần Phục K phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội nên đề nghị bác kháng cáo của các bị cáo và lời bào chữa của luật sư cho rằng các bị cáo không phạm tội. Mức hình phạt đối với hai bị cáo là thỏa đáng, tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết tăng nặng mới, cũng không có căn cứ để buộc bị cáo bồi thường thêm tiền lãi 743.040.000 đồng, nên đề nghị bác kháng cáo của người bị hại Phạm Đăng N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Lương Trân T, Trần Phục K và đơn kháng cáo của người bị hại Phạm Đăng N đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Các bị cáo và người tham gia tố tụng không khiếu nại hay tố cáo đối với người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

[2] Tuy hai bị cáo đều kêu oan, nhưng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo, người bị hại, người làm chứng đã thể hiện bị cáo Trần Phục K cùng với bị cáo Lương Trân T đã làm giả Giấy trả tiền ngày 14/4/2016 để Lương Trân T sử dụng giấy giả này chứng minh T đã trả xong khoản nợ 2.064.000.000 đồng mà T còn nợ ông Phạm Đăng N, nhằm chiếm đoạt số tiền này. Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Lương Trân T và bị cáo Trần Phục K phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

2.1. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 05/5/2016 (bút lục 106-107), Lương Trân T đã khai với Cơ quan điều tra: “*Việc anh N tố cáo tôi làm giả giấy trả tiền ngày 14/4/2016 nhằm chiếm đoạt số tiền 2.064.000.000 đồng là không đúng. Vì thực tế là vào khoảng 17 giờ đến 18 giờ ngày 14/4/2016, anh Phạm Đăng N có đến nhà tôi để nhận số tiền 2.064.000.000 đồng*”. .. Anh N kiểm tra tiền, tôi viết giấy trả tiền, sau khi đếm đủ tiền, đọc kỹ nội dung giấy trả tiền, anh N đã ký tên vào giấy trả tiền (ký bên nhận tiền). Đến nay tôi không còn nợ anh N”. “*Số tiền tôi có được là tôi mượn của hai người anh của tôi tên là Lương Vĩnh T¹ và Lương Thái T²... Tổng cộng tôi mượn 2.100.000.000 đồng*”. Đến ngày 30/6/2016 (bút lục 108-109), khi làm việc với cơ quan điều tra, bị cáo Lương Trân T cũng lặp lại lời khai đã mượn tiền của ông T¹ và ông T² để trả đủ 2.064.000.000 đồng cho ông N xong. T còn tự tay viết thêm vào biên bản nội dung: “*Tôi có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng sau khi tôi trả tiền cho anh N nhưng anh N nói khỏi hủy hợp đồng vì hợp đồng không còn hiệu lực nữa. Và ngày 14/4/2016 tôi gặp anh N ngoài đường hẹn chiều trả tiền, không có uống cà phê*”.

Ngày 07/6/2016, Lương Trân T trả cho Agribank 2.400.000.000 đồng và ngày 24/6/2016, T trả cho Agribank 1.000.000.000 đồng (bút lục 63).

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 03/9/2016 (bút lục 111), Lương Trân T khai: “*Tôi làm giả giấy trả tiền ngày 14/4/2016 với số tiền tôi đã trả cho anh Phạm Đăng N là 2.064.000.000 đồng đưa cho K để K trình với Ngân hàng để K không bị kỷ luật và để chứng minh tôi không có nợ bên ngoài để ngân hàng tin tưởng cho tôi vay vốn tiếp. Nhưng sau đó anh N tố cáo tôi tại cơ quan điều tra, lúc đó tôi đã làm giả giấy trả tiền đồng thời không có khả năng trả tiền cho anh N nên tôi mới trình bày với cơ quan điều tra là tôi đã trả tiền cho anh N rồi và đưa ra giấy trả tiền bản chính để chứng minh là tôi đã trả tiền cho anh N rồi, nhằm để khỏi phải trả tiền đang nợ anh Phạm Đăng N*”. Biên bản ghi lời khai ngày 11/10/2016 (bút lục 117) Lương Trân T khai: “*Khi cơ quan điều tra mời tôi làm việc tôi khẳng định là đã trả đủ số tiền nợ anh N vì lúc đó tôi không có tiền để trả cho anh N và nghĩ rằng chữ ký của anh N trên giấy trả tiền ngày 14/4/2016 là thật nên tôi khai là đã trả đủ tiền cho anh N, để khỏi phải trả tiền cho anh N. Sau này tôi thấy không thể qua mặt cơ quan điều tra nên đã trình bày sự thật là tôi đã làm giả giấy trả tiền ngày 14/4/2016 và chưa trả khoản nợ 2.064.000.000 đồng cho anh Phạm Đăng N*”. Biên bản ghi lời khai ngày 16/12/2016 (bút lục 125) Lương Trân T khai: “*Luật sư là do K giới thiệu kêu tôi thuê để biết thủ tục để giải quyết đơn của anh N được sớm, để chứng minh tôi đã trả tiền*”.

cho anh N rồi, để cơ quan điều tra không điều tra nữa...Khi tôi gặp anh N ở bên ngoài cơ quan thì anh N có đòi tiền tôi thì tôi nói tôi đã trả rồi còn đòi gì nữa”.

Mặc dù chưa trả nợ cho ông N nhưng khi ông N đòi nợ thì bị cáo T nói là đã trả tiền rồi nên ông N tố cáo; Từ khi ông N tố cáo và cơ quan điều tra mời bị cáo đến làm việc ngày 05/5/2016 cho đến trước ngày 02/9/2016 (là ngày bị cáo Trần Phục K thú nhận sự việc với cơ quan điều tra) là gần 4 tháng, bị cáo T luôn xuất trình Giấy trả tiền ngày 14/4/2016 đồng thời nhờ ông T¹, ông T² cho lời khai gian dối và thuê luật sư hướng dẫn để chứng minh với ông N, chứng minh với cơ quan điều tra là T đã trả cho ông N dứt khoản nợ 2.064.000.000 đồng, thậm chí bị cáo T còn gửi Đơn khiếu nại đề ngày 01/7/2016 (bút lục 83) đến Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thủ Trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra, Chánh Thanh tra Công an tỉnh V để trình bày là bị cáo đã trả tiền cho ông N xong. Mặt khác, vào các ngày 07/6/2016 và ngày 24/6/2016, T có tiền nhưng không trả nợ cho N mà trả cho Agribank 02 lần tổng cộng 3.400.000.000 đồng và mãi cho đến ngày 30/6/2016 T vẫn khẳng định với Cơ quan điều tra là T đã trả hết nợ cho N. Các hành vi khách quan bị cáo T đã thực hiện như trên đã chứng minh ý thức chủ quan của bị cáo T là nhằm chiếm đoạt số tiền đã vay của ông N, chỉ sau khi không thể chối cãi với cơ quan điều tra thì bị cáo mới thú nhận sự thật hành vi làm giả giấy trả tiền để khỏi phải trả nợ cho ông N. Tội phạm đã hoàn thành kể từ thời điểm T sử dụng Giấy trả tiền ngày 14/4/2016 để chứng minh với ông N, chứng minh với cơ quan điều tra là T đã trả dứt nợ cho ông N. Do đó, việc bị cáo T và luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo T làm giả giấy trả tiền chỉ nhằm để được ngân hàng cho vay chứ không có ý thức chiếm đoạt số tiền T còn nợ ông N là không đúng với ý chí chủ quan của bị cáo đã thể hiện qua các hành vi khách quan của bị cáo đã thực hiện như đã nêu trên và do đó không có căn cứ để cho rằng bị cáo Lương Trần T phạm tội chưa đạt như các luật sư đề nghị.

2.2. Bị cáo Trần Phục K cung cấp giấy có sẵn chữ ký của ông N để bị cáo T làm giả Giấy trả tiền ngày 14/4/2016 nên bị cáo K biết rõ giấy này là giả và T chưa trả nợ cho N, nhưng trong khoảng thời gian gần 4 tháng, kể từ ngày đầu tiên Cơ quan điều tra làm việc với bị cáo K (ngày 10/5/2016) cho đến trước ngày 02/9/2016 (bút lục 128-131), bị cáo không khai báo sự thật với Cơ quan điều tra, chỉ đến ngày 02/9/2016 thì bị cáo K mới khai báo việc làm giả giấy trả tiền. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 10/5/2016 (bút lục 128) bị cáo Trần Phục K khai: “Tôi có nói việc anh N tìm tôi yêu cầu tôi đòi nợ cho anh T biết nên anh Lương Trần T đưa cho tôi giấy trả tiền ngày 14/4/2016 (bản photo) cho tôi biết đã trả tiền cho anh N và có đưa tôi xem bản chính, tôi có chụp hình lại bằng điện thoại. Sau đó tôi mới gửi cho anh N giấy trả tiền ngày 14/4/2016 (bản photo) và gửi hình giấy trả tiền bản chính sang điện thoại cho N. Tôi đưa giấy trả tiền cho N để chứng minh việc anh T đã trả tiền cho N để N không làm phiền tôi nữa”. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 09/3/2017 (bút lục 212, 213) bị cáo Trần Phục K khai: “Tôi biết việc tôi hướng dẫn anh T làm giả giấy trả tiền thì có thể gây ra hậu quả là anh T sẽ dùng giấy trả tiền để chứng minh T đã trả tiền rồi thì anh N sẽ mất tiền. Tôi biết hậu quả là vậy nhưng lúc đó tôi và anh T làm giả giấy trả tiền chỉ nhằm đối phó với ngân hàng để tôi không bị kỷ luật và anh T được tiếp tục vay vốn...Tôi biết việc tôi khai gian dối sẽ gây thiệt hại cho anh N là anh N sẽ bị mất số tiền 2.064.000.000 đồng nhưng sợ bị kỷ luật nên tôi không khai sự thật. Sau này tôi thấy không thể che giấu được nên tôi đã khai thật với Cơ quan điều tra”.

Bị cáo Trần Phục K biết rõ bị cáo T có thể dùng giấy giả để chiếm đoạt tiền của N nhưng bị cáo vẫn cung cấp giấy có chữ ký sẵn của ông N và hướng dẫn để bị cáo T làm giả giấy trả tiền ngày 14/4/2016 và thực tế bị cáo T đã sử dụng giấy giả để chứng minh với ông N, chứng minh với cơ quan điều tra là bị cáo T đã trả nợ cho ông N xong. Bị cáo K biết rõ việc bị cáo khai báo gian dối sẽ gây thiệt hại cho ông N mất tiền, nhưng sau khi ông N tố cáo, Cơ quan điều tra làm việc với bị cáo thì bị cáo K vẫn khai báo gian dối và trong suốt thời gian mà bị cáo T đang khai báo gian dối nhằm chiếm đoạt khoản nợ của ông N thì bị cáo K cũng không khai báo sự thật về Giấy trả tiền ngày 14/4/2016, nên hành vi của bị cáo K đã giúp sức tích cực cho bị cáo T phạm tội. Vì vậy, bị cáo K đã phạm tội với vai trò đồng phạm và tội phạm đã hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo T phạm tội. Do đó, việc bị cáo K và luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo K không phạm tội vì bị cáo chỉ giúp sức cho bị cáo T làm giả giấy trả tiền chỉ nhằm để không bị kỷ luật và T được ngân hàng cho vay chứ không có ý thức chiếm đoạt số tiền T còn nợ ông N là không có cơ sở, không phù hợp với hành vi khách quan của bị cáo đã thực hiện như đã nêu trên và do đó cũng không có căn cứ để cho rằng bị cáo đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội như các luật sư đã đề nghị.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác nên cần phải xử phạt nghiêm.

3.1. Bị cáo Lương Trần T đã vay của ông Phạm Đăng N nhiều lần, hai bên chốt nợ tổng cộng là 2.064.000.000 đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối bằng cách làm giả giấy trả tiền và đã sử dụng giấy giả này để chứng minh đã trả xong khoản nợ cho ông N, nhằm chiếm đoạt số tiền còn nợ với số tiền gấp nhiều lần hơn mức định lượng định khung hình phạt quy định tù từ 12 năm đến 20 năm. Bản án sơ thẩm đã xem xét bị cáo thành khẩn khai báo, bồi thường một phần nhỏ thiệt hại, có quá trình nhân thân tốt, đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự và đã xử phạt bị cáo 07 năm tù là mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn. Việc bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội là do nhận thức của bị cáo, không phải là tình tiết tăng nặng và không có căn cứ để xác định bị cáo sử dụng thủ đoạn tinh vi, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

3.2. Bị cáo Trần Phục K giúp sức tích cực cho bị cáo T làm giả giấy trả tiền nhằm chiếm đoạt số tiền gấp nhiều lần hơn mức định lượng định khung hình phạt quy định tù từ 12 năm đến 20 năm. Bản án sơ thẩm đã xem xét bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội với vai trò là đồng phạm, có quá trình nhân thân tốt, đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự và đã xử phạt bị cáo 05 năm tù là phù hợp, có cân nhắc vai trò là đồng phạm. Việc bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội là do nhận thức của bị cáo, không phải là tình tiết tăng nặng nặng và không có căn cứ để xác định bị cáo sử dụng thủ đoạn tinh vi, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lương Trần T sử dụng tiền vay vào việc kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T và đóng dấu Công ty này vào các giấy vay tiền; Bà Nguyễn Thu H (vợ của bị cáo Lương Trần T) cùng ký

tên trong các giấy mượn tiền, còn bị cáo Trần Phục K không sử dụng tiền vay. Kết quả điều tra đã xác định số nợ 2.064.000.000 đồng gồm tiền vốn là 1.670.000.000 đồng, tiền lãi 394.000.000 đồng (trong tiền lãi có 294.000.000 đồng là tiền lãi của gói vay 700.000.000 đồng mà N cho rằng đóng lãi thay cho bị cáo T và băng ghi âm thể hiện 100.000.000 đồng là tiền lời). Do đó, Bản án sơ thẩm đã buộc bị cáo T, bà H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T liên đới hoàn trả cho ông N tiền vốn 1.670.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại (là khoản tiền lãi kể từ ngày 09/11/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 09%/năm) là đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N yêu cầu xác định toàn bộ khoản nợ 2.064.000.000 đồng là tiền gốc và yêu cầu tính tiền lãi 743.040.000 đồng theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Các bị cáo không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng; án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;
2. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Lương Trân T, Trần Phục K và không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Phạm Đăng N; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2019/HS-ST ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

Tuyên bố bị cáo Lương Trân T và bị cáo Trần Phục K phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 175; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 ; các điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lương Trân T 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 ; các điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Phục K 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự;

Buộc bị cáo Lương Trân T, bà Nguyễn Thu H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên may T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Đăng N số tiền 2.271.200.000 đồng, gồm tiền vốn 1.670.000.000 đồng và tiền lãi 601.200.000 đồng, được khấu trừ số tiền đã trả 7.000.000 đồng, còn phải tiếp tục trả 2.264.200.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm ngàn đồng*).

3. Mỗi bị cáo: Lương Trân T, Trần Phục K phải nộp án phí hình sự phúc thẩm 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*)/bị cáo.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng; án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC;
- Viện Trưởng VKSNDTC;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh V;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V;
- Công an tỉnh V;
- Sở Tư pháp tỉnh V;
- Cục THADS tỉnh V;
- Trại tạm giam Công an tỉnh V;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

